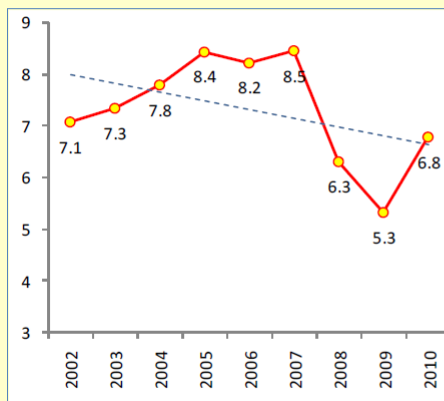


# Hạch toán Thu nhập Quốc dân

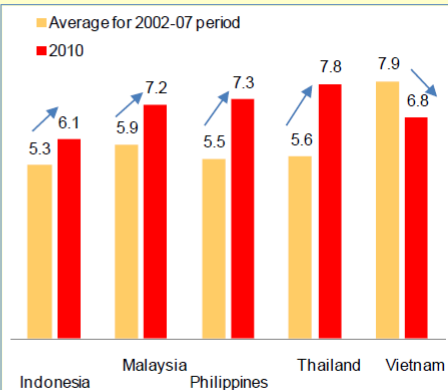
2011

Figure 4: Vietnam and ASEAN 4 Growth Rates: Pre-Crisis vs Now

Left Panel: Vietnam's output growth rate



Right Panel: Vietnam vs ASEAN 4 growth rate

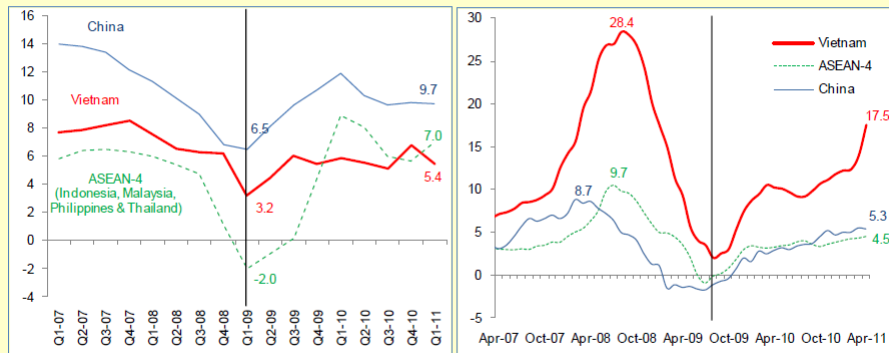


Source: General Statistics Office, Note: East Asia and Pacific Economic Update (2011)

Figure 2: Growth and Inflation in selected Countries in East Asia and Pacific Region

Left Panel: Quarterly Real GDP growth rate (Y-o-Y)

Right Panel: Monthly CPI inflation rate (Y-o-Y)

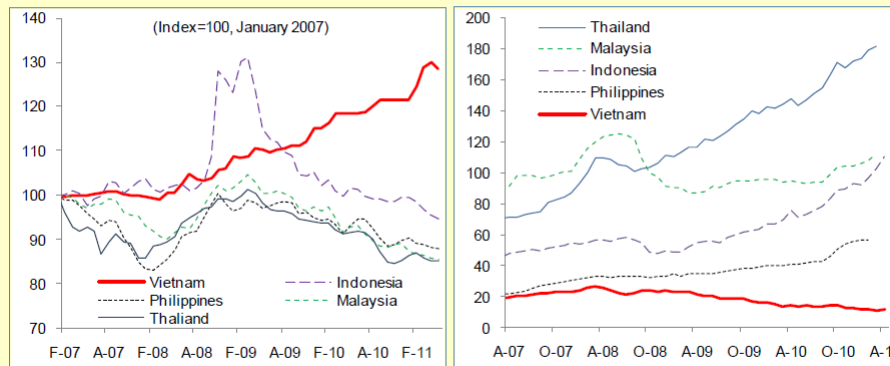


Source: East Asia and Pacific Economic Update (2011)

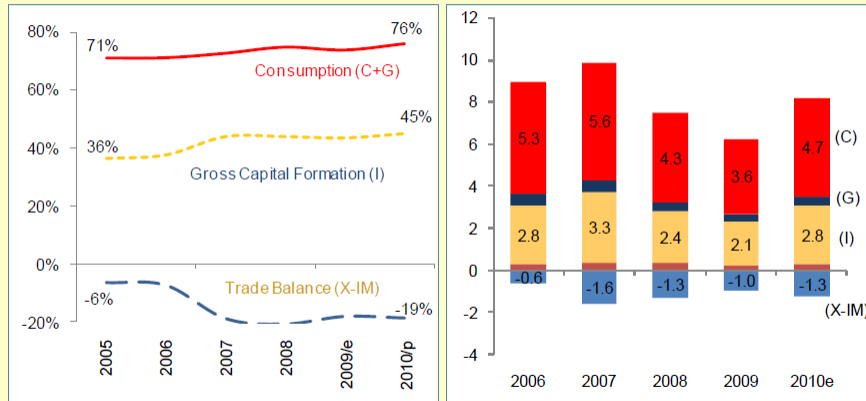
Figure 3: Movement of Nominal Exchange Rate (with respect to US dollar) and International Reserves in Selected Countries in East Asia and Pacific Region

Left Panel: Nominal exchange rate with US\$

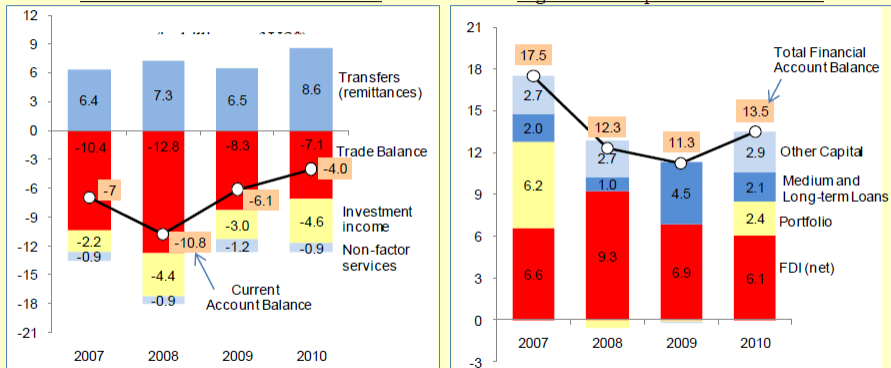
Right Panel: International reserves (in billion US\$)



Source: East Asia and Pacific Economic Update (2011)

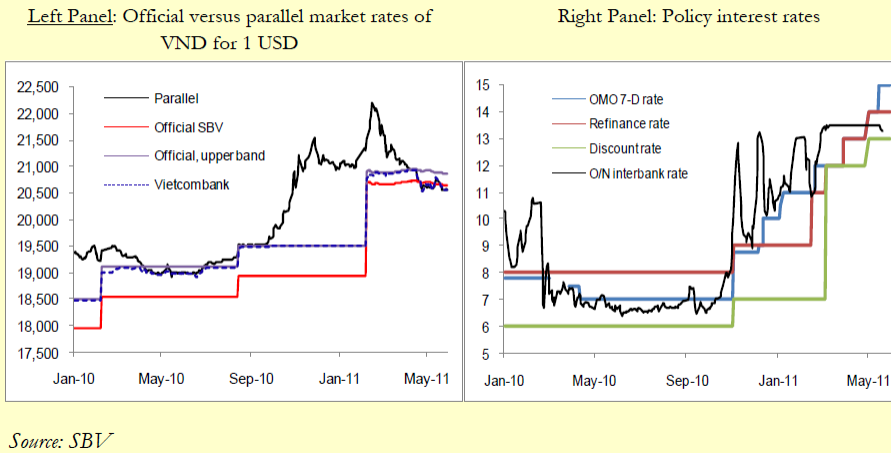
**Figure 6: Drivers of Aggregate Demand**Left Panel: Share in aggregate demand (2005-2010)Right Panel: Contribution to aggregate demand, in % (2006-2010)

Source: General Statistics Office

**Figure 8: Trend and Composition of Current and Capital Accounts in the Balance of Payments**Left Panel: Current Account BalanceRight Panel: Capital Account Balance

Source: General Statistics Office

Figure 9: Exchange rate and Interest rate movement



## Nội dung

1. Sản lượng quốc gia - tâm điểm KTH vĩ mô?
2. Sản lượng quốc gia - đo lường?
3. Mức giá chung và tỷ lệ lạm phát – đo lường?
4. Trao đổi sản lượng giữa các nước - ý nghĩa?
5. Cửa cải và sản lượng – yếu tố nào quan trọng hơn?

## Sản lượng quốc gia - tâm điểm của kinh tế học vĩ mô

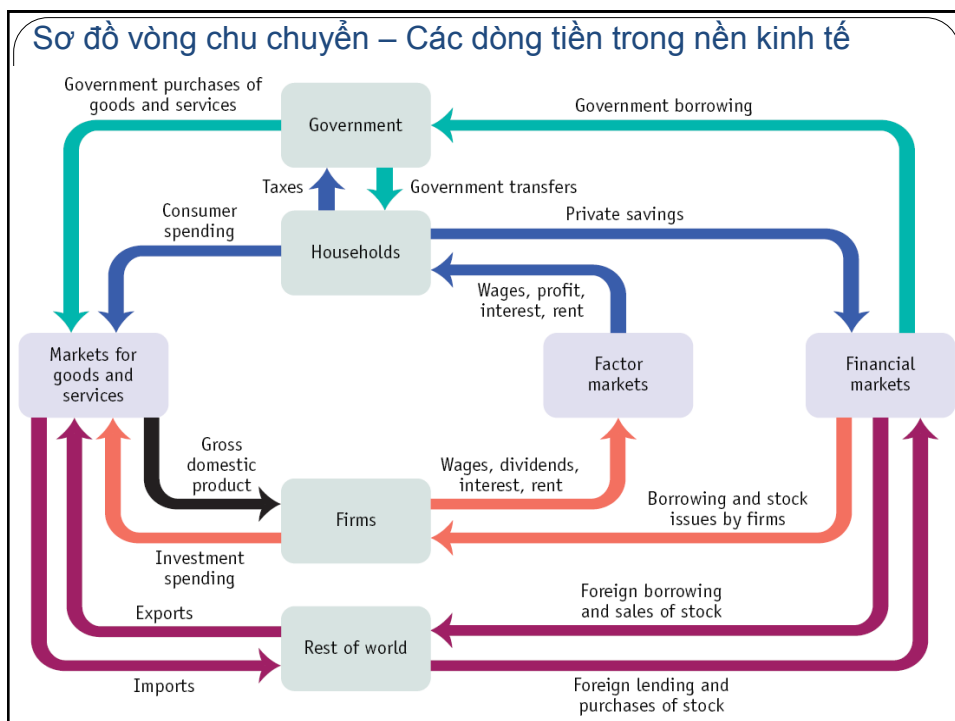
- A và B với 2 kịch bản cho vay 10 con bò (10%)
  - Kịch bản nào xảy ra trong đời thực?
- Sản phẩm và dịch vụ (Goods & Services)
- Mức sống
- Giá trị thực và danh nghĩa

## Tài khoản quốc gia -The National Accounts

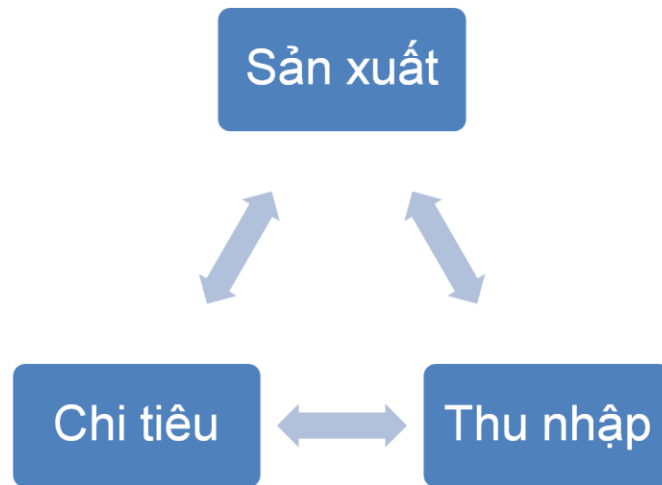
- Kết quả hoạt động kinh tế theo một bộ số liệu
  - Hạch toán sản xuất/thu nhập quốc dân.
- **Dòng tiền** – flows of money, giữa các bộ phận khác nhau của nền kinh tế.
  - Trữ lượng (Stock) và lưu lượng (Flow)?
  - Các bộ phận của nền kinh tế?
    - Các khu vực (G, H, F, ROW)
    - Các thị trường

## “Stocks” và “Flows”

- Ví dụ về hồ nước
  - “Stocks”: Trữ lượng/Tích lượng/Biến điểm
  - “Flows”: Luồng/Lưu lượng/Biến kỳ
- Một số ví dụ liên quan đến khái niệm kinh tế:
  - Cửa cái và thu nhập
  - Trữ lượng vốn K và đầu tư mới I
  - ...



## Mối quan hệ



## GDP và đo lường

- GDP?
  - Giá trị thị trường của toàn bộ sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia trong khoảng thời gian nhất định (1 năm).
  - Công thức đơn giản

$$GDP = \sum_{i=1}^n V_i = \sum_{i=1}^n P_i \cdot Q_i$$

- Quan hệ: Sản xuất – Thu nhập – Chi tiêu
- Ba phương pháp tính GDP:
  - Giá trị gia tăng
  - Thu nhập
  - Chi tiêu
- $GDP = Y = C + I + G + EX - IM$

## Ba phương pháp đo lường GDP

Total spending on domestically produced final goods and services = \$21,500

|                                                                       | American Ore, Inc. | American Steel, Inc. | American Motors, Inc. | Total factor income |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
| Value of sales                                                        | \$4,200 (ore)      | \$9,000 (steel)      | \$21,500 (car)        |                     |
| Intermediate goods                                                    | 0                  | 4,200 (iron ore)     | 9,000 (steel)         |                     |
| Wages                                                                 | 2,000              | 3,700                | 10,000                | \$15,700            |
| Interest payments                                                     | 1,000              | 600                  | 1,000                 | 2,600               |
| Rent                                                                  | 200                | 300                  | 500                   | 1,000               |
| Profit                                                                | 1,000              | 200                  | 1,000                 | 2,200               |
| Total expenditure by firm                                             | 4,200              | 9,000                | 21,500                |                     |
| Value added per firm<br>= Value of sales – cost of intermediate goods | 4,200              | 4,800                | 12,500                |                     |

Total payments to factors = \$21,500

Sum of value added = \$21,500

## Đo lường GDP

### Bao gồm

- HH&DV cuối cùng được sản xuất trong nước
- Bao gồm cả HH vốn (capital goods)
- Cơ sở hạ tầng xây dựng mới (New construction of structures)
- Thay đổi tồn kho (Changes to inventories)

### Không bao gồm

- HH&DV trung gian hay nhập lượng (Intermediate goods and services/Inputs)
- Hàng đã qua sử dụng (Used goods)
- Tài sản tài chính (Financial assets: stocks, bonds ..)
- HH&DV sản xuất ở nước ngoài (Foreign-produced goods and services)
- Ngoài ra, các giao dịch không liên quan đến sản xuất HH&DV mới:
  - Chuyển nhượng và phúc lợi của chính phủ
  - Capital losses and gains

## Các đo lường khác

- **GNP = GNI**
  - $GNI = GDP + \text{Thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài}$
  - $\text{Thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài} = \text{NFP hay NIA}$

## GDP danh nghĩa và thực

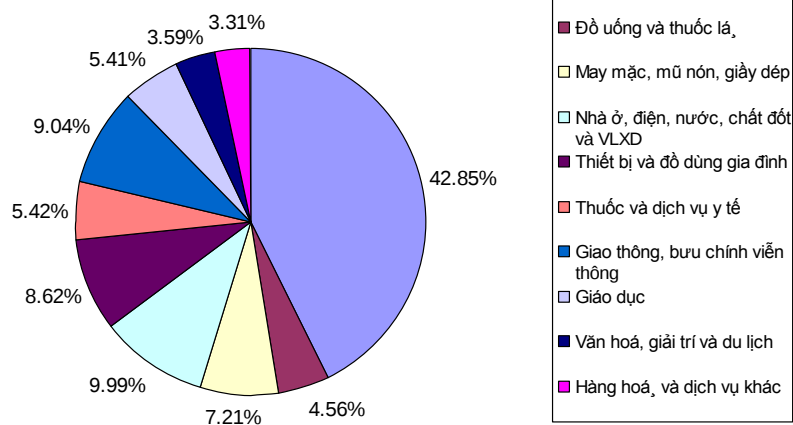
- **GDP thực**: giá trị HH&DV cuối cùng sản xuất ra, căn cứ vào giá của năm cơ sở-base year.
- Ngoại trừ năm cơ sở, GDP thực không giống GDP danh nghĩa (theo giá hiện hành-current prices).
- GDP thực bình quân đầu người - Real **GDP per capita** đo lường sản lượng bình quân đầu người.

## Mức giá chung

- Mức giá chung và chỉ số giá
- Hai loại chỉ số giá CPI (Laspeyres) và GDP deflator (Paasche)
- Tỷ lệ lạm phát

## CPI Việt Nam (2006 – 2010)

Quyền số dùng tính chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ 2006-2010



Nguồn: Tổng cục Thống kê, <http://www.gso.gov.vn>

## Giá cả Việt Nam, 2005-2009

Nguồn: Báo cáo KT-XH hằng tháng, Tổng cục Thống kê (2009)

Giả sử chọn năm 2004 làm năm gốc, hãy tính chỉ số giá tiêu dùng CPI của Việt Nam cho các năm từ 2005 đến 2009?

|                                    | 2005 | 2006 | 2007  | 2008  | 2009 |
|------------------------------------|------|------|-------|-------|------|
| <b>Tỷ lệ lạm phát theo CPI (%)</b> | 8,4  | 6,6  | 12,63 | 19,89 | 6,52 |

## Lạm phát tháng 8/2011

- CPI cả nước tăng 0,93%
- So cuối 2010, tăng 15,68%
- So cùng kỳ năm ngoái, tăng 23,02%
- Tháng 9: CPI cả nước tăng 0,82% (giáo dục tăng 8,62%). Tích lũy 16,63%.

## Khu vực sản xuất

Tổng sản phẩm trong nước

- $GDP = C + I + G + EX - IM$

Tổng thu nhập quốc dân

- $GNI = GDP + NFP$

Tổng thu nhập khả dụng quốc gia

- $GNDI = GNI + NTR$

Tổng chi tiêu trong nước

- $A = C + I + G$

Cán cân vãng lai

- $CA = EX - IM + NFP + NTR$

Cán cân thương mại

- $TB = NX = EX - IM$

## Trao đổi sản lượng giữa các quốc gia - ý nghĩa kinh tế

- Nền kinh tế mở:

- Thu nhập  $Y = C + I + G + EX - IM$

- Chi tiêu nội địa  $A = C + I + G$

- Ví dụ:

- Thu nhập  $<$  Chi tiêu  $\Rightarrow ?$

- Tài trợ?

- Tài trợ ngắn hạn và dài hạn?

- Thu nhập  $<$  Chi tiêu  $\Rightarrow$  luôn luôn xấu?



## Của cải và sản lượng – yếu tố nào quan trọng hơn?

- Của cải = Tiền + Tài sản khác
- Sản lượng = Sản phẩm và dịch vụ
- Giá tài sản (tài chính+BDS) và Hiệu ứng của cải?
- Vay và cho vay: Mong muốn gì?
  - Cá nhân
  - Quốc gia
- Kết luận: Sản lượng!